

Số 136/ CV-NSQT

Quảng Trị, ngày 20 tháng 03 năm 2020

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.**

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

### **2. Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019” được ký ngày 09/03/2020.

### **3. Công bố thông tin:**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/03/2020 tại trang Web: [www.qtwaco.vn](http://www.qtwaco.vn) của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Đào Bá Hiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng, tổng số cổ phần là 18.233.269 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2019 cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Nhà nước	9.298.967	92.989.670.000	51,000 %
Công ty Cổ phần Thành An	7.934.102	79.341.020.000	43,514%
Vốn góp của cổ đông khác	1.000.200	10.002.000.000	5,486 %
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.233.269</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>100,00%</b>

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 19.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tư	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Thành Ty	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên hội đồng quản trị

#### Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

#### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng ban kiểm soát	Bầu bổ sung ngày 28/06/2019
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát	Bầu bổ sung ngày 28/06/2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Lê Văn Tư

Số: 207/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2020, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

**ĐỖ THỊ NGỌC**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0349-2020-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.592.774.234</b>	<b>107.804.770.518</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>47.278.291.192</b>	<b>40.827.160.284</b>
1. Tiền	111		19.096.208.549	12.283.175.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.182.082.643	28.543.984.331
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.778.683.692</b>	<b>30.405.725.363</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	29.778.683.692	30.405.725.363
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.256.059.427</b>	<b>16.393.985.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.258.671.225	12.360.191.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.390.493.687	2.404.175.312
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.687.945.076	1.742.482.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81.050.561)	(112.864.300)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>24.279.739.923</b>	<b>20.177.899.433</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.279.739.923	20.177.899.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.685.804.524</b>	<b>170.071.705.141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.513.012.319</b>	<b>167.103.550.553</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	154.105.456.759	166.813.550.553
- Nguyên giá	222		395.433.561.143	394.503.072.910
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(241.328.104.384)	(227.689.522.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	407.555.560	290.000.000
- Nguyên giá	228		531.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(123.444.440)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.450.630.557</b>	<b>560.866.950</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.450.630.557	560.866.950
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.722.161.648</b>	<b>2.407.287.638</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.722.161.648	2.407.287.638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>276.278.578.758</b>	<b>277.876.475.659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.121.561.381</b>	<b>85.089.519.874</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.883.617.537</b>	<b>48.066.577.669</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.332.721.526	5.486.020.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.034.239.064	9.558.374.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.103.006.891	2.875.489.665
4. Phải trả người lao động	314		16.673.434.523	13.567.364.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.194.957.595	1.325.132.992
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.973.763.456	8.087.326.061
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.545.935.530	5.545.935.530
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.025.558.952	1.620.933.952
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.237.943.844</b>	<b>37.022.942.205</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	30.502.640.453	36.048.575.983
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		735.303.391	974.366.222
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>195.157.017.377</b>	<b>192.786.955.785</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>195.157.017.377</b>	<b>192.786.955.785</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.316.538.100	2.058.450.600
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		9.507.789.277	8.395.815.185
- Lợi nhuận chưa PP lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		439.855.222	8.564.957
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		9.067.934.055	8.387.250.228
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>276.278.578.758</b>	<b>277.876.475.659</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Quảng Trị, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	121.721.086.103	108.309.050.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121.721.086.103	108.309.050.492
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.053.304.272	72.348.993.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.667.781.831	35.960.057.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.891.501.645	2.866.004.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.668.280.920	2.949.429.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.668.280.920	2.949.429.006
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.211.298.770	13.088.011.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.156.047.275	9.351.383.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.523.656.511	13.437.237.142
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.162.445.917	1.052.631.677
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.954.320.027	3.891.462.534
13. Lợi nhuận khác	40		(3.791.874.110)	(2.838.830.857)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.731.782.401	10.598.406.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.663.848.346	2.211.156.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.067.934.055	8.387.250.228
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	448	414
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	448	414

Quảng Trị, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nhân



Lê Thị Lưu



Lê Văn Tư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.731.782.401	10.598.406.285
2. Điều chỉnh cho các khoản		18.566.710.296	22.267.888.800
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.060.807.591	19.128.575.066
- Các khoản dự phòng	03	(31.813.739)	112.864.300
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.891.501.645)	(229.957.455)
- Chi phí lãi vay	06	2.668.280.920	2.949.429.006
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(239.062.831)	306.977.883
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.298.492.697	32.866.295.085
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	707.176.225	(584.247.735)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.095.822.308)	(3.312.132.042)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.550.606.876	(5.998.427.382)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	297.720.561	350.300.228
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.798.456.317)	(3.079.604.437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.671.864.957)	(2.405.696.641)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	112.957.739
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(446.020.000)	(303.308.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.853.752.777	17.646.136.815
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.473.488.623)	(11.667.535.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.546.484.542)	(9.400.306.151)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.173.526.213	5.467.171.527
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.824.406.713	2.846.574.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.022.040.239)	(12.754.095.624)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.834.646.100)	(10.014.510.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.380.581.630)	(15.560.445.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.451.130.908	(10.668.404.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.827.160.284	51.495.564.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.278.291.192	40.827.160.284

Quảng Trị, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao nhanh. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này

được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2019	01/01/2019
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	161.257.234	236.677.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.934.951.315	12.046.498.953
- Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	28.182.082.643	28.543.984.331
<b>Cộng</b>	<b>47.278.291.192</b>	<b>40.827.160.284</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.778.683.692</b>	<b>29.778.683.692</b>	<b>30.405.725.363</b>	<b>30.405.725.363</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	29.778.683.692	29.778.683.692	30.405.725.363	30.405.725.363

<sup>(2)</sup> Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,8%/năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.258.671.225	12.360.191.789
- Ban QLDA ĐTXD huyện Hướng Hóa	809.917.000	809.917.000
- Các khách hàng khác	8.448.754.225	11.550.274.789
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.258.671.225</b>	<b>12.360.191.789</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.836.707.687	850.389.312
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	529.148.000	-
- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	651.000.000
- Công ty TNHH SBTC An Việt	543.007.079	-
- Các khách hàng khác	1.113.552.608	199.389.312
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.553.786.000	1.553.786.000
- Công ty cổ phần Thành An	1.553.786.000	1.553.786.000
<b>Cộng</b>	<b>4.390.493.687</b>	<b>2.404.175.312</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.687.945.076	-	1.742.482.637	-
- Lãi tiền gửi dự thu	596.753.389	-	529.658.457	-
- Phải thu khác	816.717.707	-	887.248.341	-
- Tạm ứng	274.473.980	-	325.575.839	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.687.945.076</b>	<b>-</b>	<b>1.742.482.637</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.657.747.734	-	14.909.222.211	-
- Công cụ, dụng cụ	6.018.182	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.615.974.007	-	5.268.677.222	-
<b>Cộng</b>	<b>24.279.739.923</b>	<b>-</b>	<b>20.177.899.433</b>	<b>-</b>

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	74.632.085.951	8.944.803.497	310.624.574.462	301.609.000	394.503.072.910
Số tăng trong kỳ	152.344.000	151.029.091	8.958.553.949	-	9.261.927.040
- Mua trong kỳ	-	151.029.091	-	-	151.029.091
- XDCB hoàn thành	152.344.000	-	8.958.553.949	-	9.110.897.949
Số giảm trong kỳ	-	-	8.331.438.807	-	8.331.438.807
- Thanh lý	-	-	8.331.438.807	-	8.331.438.807
Số dư cuối kỳ	74.784.429.951	9.095.832.588	311.251.689.604	301.609.000	395.433.561.143
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	42.790.550.641	4.945.583.923	179.704.578.692	248.809.101	227.689.522.357
Số tăng trong kỳ	3.546.847.008	521.206.414	14.835.497.729	33.812.000	18.937.363.151
- Khấu hao trong kỳ	3.546.847.008	521.206.414	14.835.497.729	33.812.000	18.937.363.151
Số giảm trong kỳ	-	-	5.298.781.124	-	5.298.781.124
- Thanh lý	-	-	5.298.781.124	-	5.298.781.124
Số dư cuối kỳ	46.337.397.649	5.466.790.337	189.241.295.297	282.621.101	241.328.104.384
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	31.841.535.310	3.999.219.574	130.919.995.770	52.799.899	166.813.550.553
Tại ngày cuối kỳ	28.447.032.302	3.629.042.251	122.010.394.307	18.987.899	154.105.456.759

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.819.965.597 đồng

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	290.000.000	290.000.000
Số tăng trong kỳ	241.000.000	241.000.000
- Mua trong kỳ	241.000.000	241.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	531.000.000	531.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	123.444.440	123.444.440
- Khấu hao trong kỳ	123.444.440	123.444.440
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	123.444.440	123.444.440
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	290.000.000	290.000.000
Tại ngày cuối kỳ	407.555.560	407.555.560

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giá gốc	31/12/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Giá trị có thẻ thu hồi		Giá trị có thẻ thu hồi
- XD trụ sở mới	130.801.819	130.801.819	130.801.819	130.801.819
- XD đập dâng sông Vĩnh Phước	322.476.363	322.476.363	322.476.363	322.476.363
- Hạ tầng công nghiệp 2019 (Lý Thường Kiệt)	443.352.067	443.352.067	-	-
- Các công trình khác	554.000.308	554.000.308	107.588.768	107.588.768
<b>Cộng</b>	<b>1.450.630.557</b>	<b>1.450.630.557</b>	<b>560.866.950</b>	<b>560.866.950</b>



10 Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	3.722.161.648	2.407.287.638
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.109.567.077	132.898.547
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.612.594.571	2.274.389.091
<b>Cộng</b>	<b>3.722.161.648</b>	<b>2.407.287.638</b>

11. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.332.721.526	6.332.721.526	5.486.020.043	5.486.020.043
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	845.951.678	845.951.678	-	-
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	2.734.776.000	2.734.776.000	-	-
- Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	429.692.392	429.692.392
- Công ty CP HAWACO	-	-	1.229.624.000	1.229.624.000
- Công ty CP thiết bị Đông Đô	-	-	2.518.157.100	2.518.157.100
- Các đối tượng khác	2.751.993.848	2.751.993.848	1.308.546.551	1.308.546.551
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.332.721.526</b>	<b>6.332.721.526</b>	<b>5.486.020.043</b>	<b>5.486.020.043</b>

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.034.239.064	9.558.374.865
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà	900.000.000	-
- Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu GMS	1.105.648.000	1.105.648.000
- BQL dự án Hải Lăng - KTĐC Hải Khê	-	2.294.273.000
- Xí nghiệp nước Hương Hóa	-	1.306.950.897
- Các đối tượng khác	5.028.591.064	4.851.502.968
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.034.239.064</b>	<b>9.558.374.865</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	357.522.929	2.513.375.096	2.358.548.881	512.349.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.671.864.957	3.663.848.346	3.671.864.957	1.663.848.346
- Thuế thu nhập cá nhân	-	337.676.761	248.629.961	89.046.800
- Thuế tài nguyên	39.852.215	449.878.780	452.795.765	36.935.230
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	806.249.564	9.864.537.219	9.869.959.412	800.827.371
<b>Cộng</b>	<b>2.875.489.665</b>	<b>16.829.316.202</b>	<b>16.601.798.976</b>	<b>3.103.006.891</b>

b) Phải thu

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2019		01/01/2019			
- Trích trước chi phí lãi vay		1.194.957.595		1.325.132.992			
<b>Cộng</b>		<b>1.194.957.595</b>		<b>1.325.132.992</b>			
15. Phải trả khác		31/12/2019		01/01/2019			
a) Ngắn hạn		7.973.763.456		8.087.326.061			
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		329.281.628		315.466.660			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.644.481.828		7.771.859.401			
+ Quỹ quay vòng dự án Habitat		4.649.000.000		4.649.000.000			
+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Châu Á		2.810.723.242		2.810.723.242			
+ Phải trả khác		184.758.586		312.136.159			
b) Dài hạn		-		-			
<b>Cộng</b>		<b>7.973.763.456</b>		<b>8.087.326.061</b>			
16. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn <sup>(3)</sup>	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	
b) Vay dài hạn <sup>(3)</sup>	30.502.640.453	30.502.640.453	-	5.545.935.530	36.048.575.983	36.048.575.983	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	30.502.640.453	30.502.640.453	-	5.545.935.530	36.048.575.983	36.048.575.983	
<b>Cộng</b>	<b>36.048.575.983</b>	<b>36.048.575.983</b>	<b>5.545.935.530</b>	<b>11.091.871.060</b>	<b>41.594.511.513</b>	<b>41.594.511.513</b>	

<sup>(4)</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ngày 11/6/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ngày 28/8/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả trong năm 2020 là 5.545.935.530 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	982.440.000	7.180.857.799	190.495.987.799
Tăng vốn năm trước	-	1.076.010.600	8.387.250.228	9.463.260.828
- Lãi trong năm trước	-	-	8.387.250.228	8.387.250.228
- Phân phối lợi nhuận	-	1.076.010.600	-	1.076.010.600
Giảm vốn năm trước	-	-	7.172.292.842	7.172.292.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.172.165.355	7.172.165.355
- Giảm khác	-	-	127.487	127.487
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	2.058.450.600	8.395.815.185	192.786.955.785
Tăng vốn trong kỳ	-	1.258.087.500	9.067.934.055	10.326.021.555
- Lãi trong kỳ	-	-	9.067.934.055	9.067.934.055
- Phân phối lợi nhuận	-	1.258.087.500	-	1.258.087.500
Giảm vốn trong kỳ	-	-	7.955.959.963	7.955.959.963
- Phân phối lợi nhuận <sup>(4)</sup>	-	-	7.931.458.600	7.931.458.600
- Giảm khác	-	-	24.501.363	24.501.363
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	3.316.538.100	9.507.789.277	195.157.017.377

<sup>(4)</sup> Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.258.087.500	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	838.725.000	đồng
- Chia cổ tức	5.834.646.100	đồng
<b>Cộng</b>	<b>7.931.458.600</b>	đồng

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của nhà nước	92.989.670.000	92.989.670.000
- Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	79.341.020.000
- Vốn góp của cổ đông khác	10.002.000.000	10.002.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>182.332.690.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.834.646.100	5.378.814.355

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	102.721.891.576	94.435.779.200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	18.999.194.527	13.873.271.292
<b>Cộng</b>	<b>121.721.086.103</b>	<b>108.309.050.492</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	66.307.106.885	60.389.057.405
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	16.746.197.387	11.959.935.953
<b>Cộng</b>	<b>83.053.304.272</b>	<b>72.348.993.358</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.891.501.645	2.866.004.446
<b>Cộng</b>	<b>2.891.501.645</b>	<b>2.866.004.446</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.668.280.920	2.949.429.006
<b>Cộng</b>	<b>2.668.280.920</b>	<b>2.949.429.006</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	7.702.954.857	7.360.612.160
- Chi phí đổi đồng hồ nước, vật tư bắt ống nước	4.681.121.965	3.017.153.611
- Chi phí khác	827.221.948	2.710.245.830
<b>Cộng</b>	<b>13.211.298.770</b>	<b>13.088.011.601</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6.041.268.254	5.614.108.242
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	112.864.300
- Chi phí khác	3.114.779.021	3.624.411.289
<b>Cộng</b>	<b>9.156.047.275</b>	<b>9.351.383.831</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Chuyển TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN	239.062.831	764.351.883
- Thu nhập khác	923.383.086	288.279.794
<b>Cộng</b>	<b>1.162.445.917</b>	<b>1.052.631.677</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	2.636.046.991
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thay thế	3.032.657.683	-
- Chi phí khác	1.921.662.344	1.255.415.543
<b>Cộng</b>	<b>4.954.320.027</b>	<b>3.891.462.534</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.731.782.401	10.598.406.285
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	5.587.459.330	457.374.000
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	5.587.459.330	457.374.000
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	18.319.241.731	11.055.780.285
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)</b>	<b>3.663.848.346</b>	<b>2.211.156.057</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.421.877.503	21.695.349.629
- Chi phí nhân công	44.860.794.097	43.871.385.377
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.060.807.591	19.143.952.598
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	112.864.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.875.951.402	3.253.226.003
- Chi phí khác bằng tiền	9.291.866.779	6.707.882.387
<b>Cộng</b>	<b>103.511.297.372</b>	<b>94.784.660.294</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.067.934.055	8.387.250.228
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tam tính/thực tế <sup>(*)</sup>	906.793.405	838.725.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.161.140.649	7.548.525.228
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	414
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	448	414

<sup>(\*)</sup> Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019.

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

	Tiền lương	Thù lao
Quỹ lương chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc, kết toán trưởng	1.908.000.000	-
Quỹ thù lao HĐQT không chuyên trách	-	83.520.000
Quỹ thù lao BKS, Thư ký HĐQT	-	79.494.000
<b>Cộng</b>	<b>1.908.000.000</b>	<b>163.014.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

*a) Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động xây dựng và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.721.891.576	18.999.194.527	121.721.086.103
Giá vốn hàng bán	66.307.106.885	16.746.197.387	83.053.304.272
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	36.414.784.691	2.252.997.140	38.667.781.831
Tài sản bộ phận	190.958.879.778	5.311.990.741	196.270.870.519
Tài sản không phân bổ			80.007.708.239
Tổng tài sản			276.278.578.758
Nợ phải trả bộ phận	14.987.402.363	1.696.016.734	16.683.419.097
Nợ phải trả không phân bổ			64.438.142.284
Tổng nợ phải trả			81.121.561.381

*b) Theo khu vực địa lý*

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quảng Trị, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư